

**PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2026 (ĐỢT 1 )**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC ngày /7/2026 của Sở Tài chính)

ĐV tính: đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tổng số được giao     | Tổng số đã phân bổ    | Trong đó               |           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |                       | Văn phòng Sở Tài chính | Đơn vị... |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       |                       |                        |           |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>18,841,000,000</b> | <b>18,841,000,000</b> | <b>18,841,000,000</b>  |           |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý nhà nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>18,841,000,000</b> | <b>18,841,000,000</b> | <b>18,841,000,000</b>  |           |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Chương 418/Loại 340/Khoản 341, Mã nguồn 13)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>3,730,000,000</b>  | <b>3,730,000,000</b>  | <b>3,730,000,000</b>   |           |
| 1          | Chi hoạt động (26 biên chế chưa tuyển so với biên chế được giao đầu năm)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3,730,000,000         | 3,730,000,000         | 3,730,000,000          |           |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Chương 418/Loại 340/Khoản 341, Mã nguồn 12)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>13,378,000,000</b> | <b>13,378,000,000</b> | <b>13,378,000,000</b>  |           |
| 1          | Trợ cấp Tết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 168,000,000           | 168,000,000           | 168,000,000            |           |
| 2          | Chi hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được điều động, luân chuyển, biệt phái, bố trí, phân công theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND                                                                                                                                                                                      | 3,079,000,000         | 3,079,000,000         | 3,079,000,000          |           |
| 3          | Hỗ trợ CBCC làm việc tại Trung tâm hành chính công tỉnh (nay là thành phố)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 50,240,000            | 50,240,000            | 50,240,000             |           |
| 4          | Kinh phí hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin, an ninh mạng (2 người)                                                                                                                                                                                                                                        | 55,000,000            | 55,000,000            | 55,000,000             |           |
| 5          | Kinh phí hỗ trợ Giám định viên tư pháp năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 60,000,000            | 60,000,000            | 60,000,000             |           |
| 6          | Kinh phí tập huấn nghiệp vụ Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026                                                                                                                                                          | 110,000,000           | 110,000,000           | 110,000,000            |           |
| 7          | Kinh phí tổ chức Hội nghị gặp gỡ, chúc Tết cán bộ hưu ngành tài chính mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                          | 186,000,000           | 186,000,000           | 186,000,000            |           |
| 8          | Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào thi đua năm 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 288,320,000           | 288,320,000           | 288,320,000            |           |
| 9          | Kinh phí tổ chức Hội nghị gặp gỡ doanh nghiệp tiêu biểu mừng Xuân Bính Ngọ 2026 của Lãnh đạo tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                          | 525,000,000           | 525,000,000           | 525,000,000            |           |
| 10         | Chi hoạt động đặc thù: thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao: đón tiếp các Đoàn công tác của Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước và các Đoàn công tác của Trung ương đến làm việc tại tỉnh Đồng Nai; làm việc trực tiếp với Bộ Tài chính về dự toán NSNN hàng năm; tổng kết ngành tài chính tỉnh; tổ chức thực hiện khóa sổ kế toán Ngân sách cuối năm | 900,000,000           | 900,000,000           | 900,000,000            |           |
| 11         | Kinh phí báo cáo giá thị trường định kỳ hàng tháng và hàng quý năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7,000,000             | 7,000,000             | 7,000,000              |           |

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                | Tổng số được giao    | Tổng số đã phân bổ   | Trong đó               |           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|-----------|
|            |                                                                                                                                                                                                                         |                      |                      | Văn phòng Sở Tài chính | Đơn vị... |
| 12         | Kinh phí thuê đơn vị tư vấn trong các hoạt động thẩm định: giá tài sản trên đất, giá trị quyền sử dụng đất, giá tài sản trong tổ tụng hình sự và giá tài sản khác thuộc thẩm quyền được giao theo chỉ đạo của UBND tỉnh | 900,000,000          | 900,000,000          | 900,000,000            |           |
| 13         | Kinh phí phục vụ hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất                                                                                                                                                               | 63,000,000           | 63,000,000           | 63,000,000             |           |
| 14         | Kinh phí phục vụ hoạt động của Hội đồng thẩm định giá tài sản trong tổ tụng hình sự                                                                                                                                     | 169,000,000          | 169,000,000          | 169,000,000            |           |
| 15         | Kinh phí tổ chức Đoàn công tác ngành tài chính tỉnh Đồng Nai học tập kinh nghiệm về công tác quản lý Tài chính Ngân sách - Tài sản công                                                                                 | 255,600,000          | 255,600,000          | 255,600,000            |           |
| 16         | Thực hiện các thủ tục liên quan đến mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                 | 46,000,000           | 46,000,000           | 46,000,000             |           |
| 17         | Kinh phí thực hiện kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn thành phố năm 2026                                                                     | 202,000,000          | 202,000,000          | 202,000,000            |           |
| 18         | Kinh phí sửa chữa trụ sở Sở Tài chính, xây dựng phòng truyền thống của Sở Tài chính                                                                                                                                     | 1,673,840,000        | 1,673,840,000        | 1,673,840,000          |           |
| 19         | Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị của Sở Tài chính                                                                                                                                                               | 4,640,000,000        | 4,640,000,000        | 4,640,000,000          |           |
| <b>1.3</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Chương 418/Loại 340/Khoản 341, Mã nguồn 18)</b>                                                                                                                              | <b>1,733,000,000</b> | <b>1,733,000,000</b> | <b>1,733,000,000</b>   |           |
| 1          | Tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (nay là Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026) của Chính Phủ                                                                                                      | 1,733,000,000        | 1,733,000,000        | 1,733,000,000          |           |

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2026 (ĐỢT 1 )  
(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-STC ngày    /7/2026 của Sở Tài chính)

ĐV tính: đồng

| STT | Nội dung                                                                               | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Trong đó               |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|-----------|
|     |                                                                                        |                   |                    | Văn phòng Sở Tài chính | Đơn vị... |
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                            |                   |                    |                        |           |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                         | 289,261,850       | 289,261,850        | 289,261,850            |           |
| 1   | Chi quản lý nhà nước                                                                   | 289,261,850       | 289,261,850        | 289,261,850            |           |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                       | -                 | -                  | -                      |           |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ<br>(Chương 418/Loại 340/Khoản 341, Mã nguồn 12) | 289,261,850       | 289,261,850        | 289,261,850            |           |
| 1   | Kinh phí mua xe ô tô 16 chỗ, 7 chỗ                                                     | 188,832,000       | 188,832,000        | 188,832,000            |           |
| 2   | Kinh phí vận chuyển sáp nhập                                                           | 100,429,850       | 100,429,850        | 100,429,850            |           |